

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 71

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi hai (22) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Tập đoàn là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Sự	Thành viên	
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	
Ông Pornchai Lueang-a-papong	Thành viên	
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014
Ông Vũ Hữu Điền	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2014
Ông Lâm Hoàng Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Sự	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Rõ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Sự.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60752790/16998318/LR_consolidation

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 71 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 2223-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.822.752.776	9.740.545.267
110	I. Tiền	5	1.940.898.403	2.448.256.022
111	1. Tiền		1.940.898.403	2.448.256.022
120	II. Đầu tư ngắn hạn		81.783.240	150.378.106
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.783.240	150.378.106
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.520.836.784	5.093.080.495
131	1. Phải thu khách hàng	6	1.367.997.751	1.147.188.803
132	2. Trả trước cho người bán	7	1.919.680.589	1.470.759.027
135	3. Các khoản phải thu khác	8	3.234.034.585	2.475.449.720
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(876.141)	(317.055)
140	IV. Hàng tồn kho		1.957.325.505	1.838.005.832
141	1. Hàng tồn kho	9	1.966.398.709	1.838.005.832
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.073.204)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		321.908.844	210.824.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.988.503	30.704.885
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		55.306.178	41.154.924
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.704.382	8.236.685
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	216.909.781	130.728.318
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.078.704.656	20.072.633.900
210	I. Phải thu dài hạn		3.176.716.269	3.636.154.213
218	1. Phải thu dài hạn khác	11	3.176.716.269	3.636.154.213
220	II. Tài sản cố định		16.004.328.826	14.146.471.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.996.383.103	3.623.079.264
222	Nguyên giá		4.528.881.829	4.074.652.762
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(532.498.726)	(451.573.498)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	208.359.568	90.772.161
228	Nguyên giá		218.522.109	94.484.888
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.162.541)	(3.712.727)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	11.799.586.155	10.432.619.695
240	III. Bất động sản đầu tư		14.501.141	14.751.160
241	1. Nguyên giá		15.001.180	15.001.180
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(500.039)	(250.020)
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn		1.364.680.047	814.896.380
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	206.584.777	203.448.669
258	2. Đầu tư dài hạn khác	17	1.188.880.420	611.447.711
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	17	(30.785.150)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.331.191.299	1.199.599.753
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	1.179.553.493	1.048.001.738
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	142.927.353	142.838.950
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.710.453	8.759.065
269	VI. Lợi thế thương mại		187.287.074	260.761.274
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.901.457.432	29.813.179.167


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.543.317.422	16.293.243.365
310	I. Nợ ngắn hạn		6.091.538.146	4.959.270.788
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	3.876.205.541	3.129.670.372
312	2. Phải trả người bán	20	610.657.696	653.723.575
313	3. Người mua trả tiền trước	21	223.537.665	218.383.350
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	270.102.009	165.941.406
315	5. Phải trả người lao động		57.277.471	50.557.660
316	6. Chi phí phải trả	23	423.079.991	283.617.469
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	630.677.773	457.376.956
330	II. Nợ dài hạn		12.451.779.276	11.333.972.577
333	1. Phải trả dài hạn khác	25	173.336.377	152.606.314
334	2. Vay và nợ dài hạn	26	12.234.041.305	11.128.674.385
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	44.401.594	52.691.878
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	13.660.038.660	12.852.649.118
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.660.038.660	12.852.649.118
411	1. Vốn cổ phần		7.181.546.930	7.181.546.930
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.544.438.784	3.544.438.784
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		178.249.465	89.710.850
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.622.737	8.622.737
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		231.398.596	230.027.423
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.598.718.962	1.968.963.472
422	7. Phụ trội hợp nhất công ty con		(82.936.814)	(170.661.078)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	28	698.101.350	667.286.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.901.457.432	29.813.179.167

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các loại ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (US\$)	15.965.420	39.226.812
- KIP Lào (LAK)	1.861.255.718	5.772.184.055
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	736.913.641	118.953.569
- Đồng Euro (EUR)	543	1.458
- Đồng Bạc Thái Lan (THB)	2.215.518	2.586.556
- Đồng Kyat Myanmar (MMK)	841.304.970	565.967.201


Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 28 tháng 8 năm 2014


Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	1.623.873.247	1.418.770.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(1.056.444)	(3.798.329)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	1.622.816.803	1.414.972.526
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(900.537.799)	(752.297.882)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		722.279.004	662.674.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	359.414.417	561.589.262
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	32	(315.119.201)	(458.220.267)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(246.441.699)	(359.649.997)
24	8. Chi phí bán hàng		(41.079.053)	(87.642.490)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(109.897.318)	(142.588.310)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		615.597.849	535.812.839
31	11. Thu nhập khác	33	323.022.010	39.536.678
32	12. Chi phí khác	33	(235.121.185)	(75.347.437)
40	13. Lãi (lỗ) khác	33	87.900.825	(35.810.759)
50	14. Lợi nhuận trước thuế		703.498.674	500.002.080
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(30.483.431)	(40.478.433)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.2	8.378.687	(4.309.606)
60	17. Lợi nhuận thuần trong kỳ		681.393.930	455.214.041
61	Phân bổ cho: 17.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		45.342.993	84.637.302
62	17.2 Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		636.050.937	370.576.739
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản (VNĐ)	29	886	653
	- Lãi suy giảm (VNĐ)	29	877	645




Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

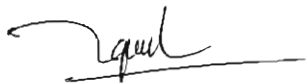
Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		703.498.674	500.002.080
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		157.028.332	220.323.223
03	Các khoản dự phòng		40.417.440	6.133.035
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(9.774.475)	(4.151.924)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(436.986.236)	(510.842.276)
06	Chi phí lãi vay	32	246.441.699	359.649.997
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		700.625.434	571.114.135
09	Tăng các khoản phải thu		(504.198.598)	(1.027.016.308)
10	Tăng hàng tồn kho		(110.845.049)	(416.677.911)
11	Tăng các khoản phải trả		356.543.692	1.228.789.299
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(113.149.201)	299.718
13	Tiền lãi vay đã trả		(121.703.825)	(429.735.062)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	34.1	(49.711.104)	(161.126.407)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.213.264)	(16.997.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		150.348.085	(251.349.856)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.790.197.086)	(2.841.595.168)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.572.430	861.227
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(963.756.653)	(511.962.340)
24	Tiền thu hồi cho vay		848.523.902	5.379.402
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(229.744.593)	(206.487.471)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		202.154.060	607.845.794
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		326.427.205	115.116.648
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.603.020.735)	(2.830.841.908)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.052.599.770
	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		-	39.050.000
33	Tiền vay đã nhận		5.249.493.546	4.916.912.541
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.302.372.515)	(3.066.386.444)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số của công ty con		(1.806.000)	(1.807.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.945.315.031	2.940.368.367
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(507.357.619)	(141.823.397)
60	Tiền đầu kỳ	5	2.448.256.022	2.518.419.171
70	Tiền cuối kỳ	5	1.940.898.403	2.376.595.774



Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi hai (22) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Tập đoàn là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.12*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp giá mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Đất chờ xây dựng căn hộ được trình bày trong mục "Đầu tư dài hạn khác" theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải tỏa và san lấp mặt bằng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư số 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao* (tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện, khai thác mỏ và chi phí triển khai phần mềm tin học của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, mía và cây có dầu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đền bù giải tỏa đất, chi phí khai hoang.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí phát hành trái phiếu, công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn trái phiếu (từ 3 đến 5 năm);
- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía bao gồm: chi phí mía giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn mía. Chi phí mía giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây mía, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn mía được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.14 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ các khoản chênh lệch đã hoãn lại như được giải thích dưới đây.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lụy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Ban Giám đốc đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và trái phiếu.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện

Vào ngày 19 tháng 2 năm 2014, công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai ("HAHP") đã chuyển nhượng toàn bộ 100% phần vốn góp vào Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện cho ông Nguyễn Quốc Tuấn với tổng giá bán là 20.000.000 ngàn VNĐ. Theo đó số tiền lãi 195.962 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai

Vào ngày 1 tháng 5 năm 2014, công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai đã chuyển nhượng toàn bộ 99,99% phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai cho bà Đỗ Thị Xuân Hương với tổng giá bán là 294.841.300 ngàn VNĐ. Theo đó số tiền lãi 869.201 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN (tiếp theo)

4.3 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc

Trong kỳ, công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai đã mua thêm 0,017% cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc ("HADL"), công ty con hiện hữu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 91,58% lên 91,60% với tổng giá mua là 204.885 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do HADL và các công ty con sở hữu và việc mua thêm quyền sở hữu trong HADL chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này. Vì vậy, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HADL và các công ty con tại ngày mua là 155.333 ngàn VNĐ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là chi phí dự án cao su.

5. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi ngân hàng	1.927.034.983	2.435.619.548
Tiền mặt tại quỹ	13.854.330	12.625.271
Tiền đang chuyển	9.090	11.203
TỔNG CỘNG	<u>1.940.898.403</u>	<u>2.448.256.022</u>

Tập đoàn đã thế chấp 194.000.000 ngàn VNĐ khoản tiền gửi ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu (*Thuyết minh số 26*) (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 644.000.000 ngàn VNĐ).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
(i)	929.429.140	518.852.499
Các khoản phải thu từ dịch vụ xây dựng (ii)	237.826.158	341.234.465
Phải thu tiền bán căn hộ	200.742.453	287.101.839
TỔNG CỘNG	<u>1.367.997.751</u>	<u>1.147.188.803</u>

(i) Đây chủ yếu là các khoản phải thu liên quan đến việc bán đường cho Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Laman – Sekong ("Laman – Sekong"), Công ty Xuất nhập khẩu Hữu Nghị ("Hữu Nghị") và Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp KhamKuong ("Khamkuong") với số tiền lần lượt là 342.047.776 ngàn VNĐ, 179.226.165 ngàn VNĐ và 118.554.533 ngàn VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: không có các khoản phải thu từ Laman – Sekong và Hữu Nghị, số dư phải thu từ Khamkuong là 219.762.306 ngàn VNĐ).

Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 12.017.366 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 35*) (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.667.419 ngàn VNĐ).

(ii) Đây chủ yếu là khoản phải thu Chính phủ Lào liên quan đến việc xây dựng sân bay với số tiền là 202.793.175 ngàn VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 330.421.720 ngàn VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước cho thầu phụ cho hai dự án sân bay ở Lào	875.643.255	343.822.272
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng căn hộ của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị (*)	851.077.050	923.600.419
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	176.155.284	186.531.336
Trả trước cho việc mua quyền sử dụng đất và các dự án bất động sản	16.805.000	16.805.000
TỔNG CỘNG	<u>1.919.680.589</u>	<u>1.470.759.027</u>

(*) Bao gồm trong khoản tạm ứng cho nhà thầu có các khoản tạm ứng cho các bên liên quan là 41.028.900 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 35*) (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 24.641.000 ngàn VNĐ) và HongKong Tongqing International Trading Limited Company với số tiền là 392.002.354 ngàn VNĐ cho các dự án thủy điện ở tỉnh Attapeu, Lào (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 477.559.465 ngàn VNĐ).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khoản phải thu các công ty khác (i)	2.257.213.157	2.015.196.005
Phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư (ii)	778.486.578	300.241.600
Cho vay ngắn hạn nhân viên (iii)	36.200.000	36.200.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.467.160	4.062.480
Các khoản khác	158.667.690	119.749.635
TỔNG CỘNG	<u>3.234.034.585</u>	<u>2.475.449.720</u>

(i) Khoản phải thu các công ty khác chủ yếu bao gồm các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc vay, khoản ứng trước cho việc phát triển vườn cao su và các khoản cho các bên liên quan vay với số tiền lần lượt là 684.371.025 ngàn VNĐ, 499.574.836 ngàn VNĐ và 138.599.814 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 35*) (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: lần lượt là 637.651.066 ngàn VNĐ, 479.158.417 ngàn VNĐ và 118.354.567 ngàn VNĐ).

(ii) Phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm phải thu còn lại liên quan đến việc bán toàn bộ vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai và Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình với số tiền lần lượt là 294.841.300 ngàn VNĐ và 91.016.000 ngàn VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 250.000.000 ngàn VNĐ) và thanh lý một phần dự án cao su cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai với số tiền là 344.537.678 ngàn VNĐ.

(iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn hoàn trả từ 3 đến 12 tháng tính từ ngày giải ngân, có lãi suất theo lãi suất thị trường và được rà soát, điều chỉnh 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
		Ngàn VNĐ
Chi phí của các căn hộ để bán	893.432.968	957.001.711
Thành phẩm	189.383.364	40.230.451
Hàng hóa	3.796.831	5.133.256
Hàng mua đang đi trên đường	-	207.441
Sản phẩm dở dang	401.250.116	270.092.870
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	218.320.703	227.831.981
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	182.440.670	41.041.408
<i>Dịch vụ khác</i>	488.743	1.219.481
Nguyên vật liệu	354.796.637	327.951.382
Vật liệu xây dựng	67.907.336	133.836.649
Công cụ, dụng cụ	55.831.457	103.552.072
TỔNG CỘNG	<u>1.966.398.709</u>	<u>1.838.005.832</u>

Tất cả các căn hộ để bán bao gồm cả đất đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn (*Thuyết minh số 19 và 26*).

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
		Ngàn VNĐ
Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	151.614.050	129.085.477
Các khoản ký quỹ ngắn hạn (i)	65.295.731	1.642.841
TỔNG CỘNG	<u>216.909.781</u>	<u>130.728.318</u>

(i) Đây chủ yếu là các khoản ký quỹ mở thư tín dụng để nhập khẩu vật liệu xây dựng, công cụ, dụng cụ phục vụ cho dự án Myanmar.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") vay theo hợp đồng vay số 01102013/HĐV – HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2013. Khoản vay này được bảo đảm bởi ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty. Khoản cho vay này có thời hạn ba năm kể từ ngày cho vay và có lãi suất là 13% mỗi năm. Mục đích của khoản vay này là để hỗ trợ tài chính cho An Phú trong việc mua lại các công ty con và các dự án bất động sản của Tập đoàn theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn. Theo thỏa thuận với An Phú số 1510/2013/HĐCC/HAGL – AP ngày 15 tháng 10 năm 2013, các tài sản của An Phú sau khi thực hiện các nghĩa vụ đảm bảo khác thì số còn lại sẽ được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay này và Công ty có quyền thu tiền từ khoản thanh lý tài sản và các dự án của An Phú.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, Công ty chào bán cổ phiếu của Công ty trong An Phú cho các cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ sở hữu tương ứng của họ theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 19 tháng 11 năm 2013 với giá bán bằng mệnh giá theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 61/GCN-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("SSC"). Số cổ phiếu không bán hết do các cổ đông hiện hữu từ bỏ quyền mua đã được chào bán cho các đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Việc phát hành lần đầu ra công chúng này đã được phê duyệt bởi cổ đông Công ty trong nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 9 tháng 10 năm 2013 lấy ý kiến bằng văn bản. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2013, việc chào bán này đã hoàn tất và Công ty đã gửi báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo các quy định hiện hành.

Phát sinh trong kỳ của khoản phải thu dài hạn khác từ An Phú được chi tiết như sau:

	<i>Ngàn VNĐ</i>		
	<i>Gốc vay</i>	<i>Lãi</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	3.536.270.880	99.883.333	3.636.154.213
Tăng trong kỳ	200.900.000	226.183.056	427.083.056
Trả trong kỳ	<u>(594.037.944)</u>	<u>(292.483.056)</u>	<u>(886.521.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>3.143.132.936</u>	<u>33.583.333</u>	<u>3.176.716.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngân VNĐ						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.659.983.685	1.445.042.005	431.756.914	7.081.000	497.443.680	33.345.478	4.074.652.762
Tăng trong kỳ	82.274.020	103.377.840	139.922.085	2.392.295	260.313.978	8.718.818	596.999.036
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	70.716.535	7.339.838	-	-	256.582.006	-	334.638.379
Mua sắm mới	3.292.033	87.820.191	137.819.124	2.383.357	-	8.641.816	239.956.521
Chênh lệch tỷ giá	8.265.452	8.217.811	2.102.961	8.938	3.731.972	77.002	22.404.136
Giảm trong kỳ	(11.182.732)	(102.540.474)	(29.802.372)	(350.629)	-	1.106.238	(142.769.969)
Thanh lý	(2.851.192)	(1.960.219)	(21.839.089)	-	-	(38.783)	(26.689.283)
Thanh lý công ty con	(29.087.294)	(81.611.009)	(5.117.754)	(264.629)	-	-	(116.080.686)
Phân loại lại	20.755.754	(18.969.246)	(2.845.529)	(86.000)	-	1.145.021	-
Số dư cuối kỳ	1.731.074.973	1.445.879.371	541.876.627	9.122.666	757.757.658	43.170.534	4.528.881.829
Hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	143.620.488	188.851.677	96.902.308	4.302.359	11.198.849	6.697.817	451.573.498
Hao mòn trong kỳ	39.514.914	58.640.779	24.920.371	550.601	8.514.369	2.166.606	134.307.640
Giảm trong kỳ	(5.468.725)	(42.027.835)	(6.149.679)	(218.538)	63.471	418.894	(53.382.412)
Thanh lý	(1.731.876)	(1.878.236)	(3.229.106)	-	-	(38.783)	(6.878.001)
Thanh lý công ty con	(8.040.086)	(37.900.729)	(1.670.310)	(184.408)	-	-	(47.795.533)
Chênh lệch tỷ giá	391.596	468.606	358.963	126	63.471	8.360	1.291.122
Phân loại lại	3.911.641	(2.717.476)	(1.609.226)	(34.256)	-	449.317	-
Số dư cuối kỳ	177.666.677	205.464.621	115.673.000	4.634.422	19.776.689	9.283.317	532.498.726
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	1.516.363.197	1.256.190.328	334.854.606	2.778.641	486.244.831	26.647.661	3.623.079.264
Số dư cuối kỳ	1.553.408.296	1.240.414.750	426.203.627	4.488.244	737.980.969	33.887.217	3.996.383.103
<i>Trong đó:</i>							
Thế chấp/ cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 19 và 26)	1.553.408.296	1.240.414.750	-	-	-	-	2.793.823.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	88.821.302	5.663.586	94.484.888
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	127.608.595	127.608.595
Tăng khác	-	1.050.000	1.050.000
Thanh lý công ty con	<u>(4.584.374)</u>	<u>(37.000)</u>	<u>(4.621.374)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>84.236.928</u>	<u>134.285.181</u>	<u>218.522.109</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	755.647	2.957.080	3.712.727
Khấu hao trong kỳ	66.666	7.090.035	7.156.701
Thanh lý công ty con	<u>(673.997)</u>	<u>(32.890)</u>	<u>(706.887)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>148.316</u>	<u>10.014.225</u>	<u>10.162.541</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	<u>88.065.655</u>	<u>2.706.506</u>	<u>90.772.161</u>
Số dư cuối kỳ	<u>84.088.612</u>	<u>124.270.956</u>	<u>208.359.568</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thế chấp/ cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 19 và 26)</i>	84.088.612	-	84.088.612

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	6.837.507.408	6.505.562.684
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	1.961.157.583	1.398.785.884
Nhà máy thủy điện	1.425.024.182	997.413.700
Văn phòng cho thuê	793.130.686	791.823.527
Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản	247.517.547	247.371.197
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	226.186.075	153.495.234
Thiết bị phần cứng, chi phí triển khai và bản quyền phần mềm của hãng SAP	-	129.918.903
Các công trình khác	<u>309.062.674</u>	<u>208.248.566</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.799.586.155</u>	<u>10.432.619.695</u>

Vườn cây cao su, cây cọ dầu, Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar, nhà máy thủy điện và các công trình khác đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 19 và 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí đi vay là 477.102.643 ngàn VNĐ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 535.121.235 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, công trình thủy điện, cao su, cọ dầu và căn hộ để bán.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	98,18
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Tỉnh Yangon, Myanmar	Trước hoạt động	21/2/2013	98,18
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009	(i) 46,14
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	93,35
(5) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Đắk Bla	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Trước hoạt động	30/5/2007	91,48
(6) Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	93,35
(7) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	93,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Trồng cây Nông nghiệp				
(8) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	92,13
(9) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	92,13
(10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/1/2011	92,12
(11) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	1/11/2011	92,12
(12) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	89,86
(13) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	89,86
(14) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/9/2008	91,97
(15) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	91,60
(16) Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	27/11/2010	77,86
(17) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/1/2010	75,11
(18) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	92,13
(19) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	17/2/2011	89,86
(20) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	92,13
(21) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	92,13
(22) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	92,13
(23) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	92,13
Khai khoáng				
(24) Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	8/12/2007	99,78
(25) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL – Kontum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Đang hoạt động	9/2/2010	99,78
(26) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	15/10/2009	99,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau: (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(27) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,88
(28) Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	6/7/2007	51,85
(29) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(30) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(31) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(32) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/12/2009	55,12
(33) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00
(34) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	27/7/2012	94,50

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

16.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	40,26	198.543.355	39,63	195.578.247
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.870.422	25,00	7.870.422
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (*)	Chế biến và chăn nuôi gia súc	45,00	171.000	-	-
TỔNG CỘNG			206.584.777		203.448.669

(*) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên ("BSTN") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900985126 ngày 28 tháng 4 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 1 ngày 29 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, có vốn điều lệ 200.000.000 ngàn VNĐ và Tập đoàn nắm giữ 45% tỷ lệ sở hữu trong BSTN, tương đương 9.000.000 cổ phần phổ thông. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn chưa góp đủ vốn vào BSTN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khoản cho vay Chính phủ Lào – Dự án sân bay quốc tế Attapeu (i)	466.444.877	116.473.034
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) để phát triển các dự án bất động sản (ii)	189.857.250	189.857.250
Chi phí đất đai để phát triển các dự án (iii)	133.012.372	133.012.372
Khoản cho vay Chính phủ Lào – Làng vận động viên SEA games (iv)	105.619.022	104.561.755
Đầu tư vào các công ty khác	66.353.299	66.353.300
Các khoản đầu tư khác (v)	227.593.600	1.190.000
TỔNG CỘNG	1.188.880.420	611.447.711
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(30.785.150)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.158.095.270	611.447.711

- (i) Khoản cho Chính phủ Lào vay – Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cần trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Đô la Mỹ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số nợ gốc đầu kỳ	5.523.976	-
Tăng trong kỳ	16.376.212	-
Số dư nợ gốc cuối kỳ	21.900.188	-
Số dư nợ gốc cuối kỳ (Ngàn VNĐ)	466.444.877	-

- (ii) Số dư cuối năm của khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, dự án này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.
- (iii) Đây là đất đai để phát triển dự án Hải Châu và Phần Lãng thuộc thành phố Đà Nẵng, đã được thế chấp để vay ngân hàng (Thuyết minh số 26).
- (iv) Khoản cho Chính phủ Lào vay – Làng vận động viên SEA games thể hiện khoản cho vay không tính lãi theo Biên bản ghi nhớ được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 4 tháng 4 năm 2008. Chi tiết như sau:

	Đô la Mỹ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.958.949	8.958.949
Số dư cuối kỳ (ngàn VNĐ)	105.619.022	189.481.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(v) Giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư khác liên quan đến các khoản hợp tác đầu tư vào dự án trồng cao su và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí phát triển vườn mía	841.373.851	828.044.588
Công cụ, dụng cụ	136.060.638	64.127.739
Chi phí vườn bắp	54.792.843	23.324.306
Chi phí phát hành trái phiếu	44.225.206	31.004.520
Chi phí thuê văn phòng	27.077.538	25.176.353
Chi phí bán căn hộ	3.183.048	3.963.605
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.840.369	72.360.627
TỔNG CỘNG	<u>1.179.553.493</u>	<u>1.048.001.738</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 19.1)	1.100.000.000	1.100.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	871.752.795	1.284.739.129
Vay các tổ chức và cá nhân khác	-	10.011.601
	<u>1.971.752.795</u>	<u>2.394.750.730</u>
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	274.452.746	234.919.642
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	1.630.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.876.205.541</u>	<u>3.129.670.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết thực hiện việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ cho Northbrooks Investment (Maritius) Pte. Ltd. ("NIMP"), một công ty thành viên của Tập đoàn Temasek Holdings Pte. Ltd., của Singapore phù hợp với các nội dung của phương án phát hành đã được các cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 8 năm 2010. Vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ với mệnh giá là 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Trái phiếu sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ với mức giá chuyển đổi là 67.375 VNĐ/cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng nếu có. Sẽ không có bất kỳ khoản lãi phát sinh nào sẽ được thanh toán đối với các trái phiếu đã được chuyển đổi. Các trái phiếu không được chuyển đổi thì sẽ được hưởng lãi kể từ ngày mua trái phiếu với mức lãi suất bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng được niêm yết bởi 4 ngân hàng trong nước (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam) cộng (+) 3%/năm được xác định tại ngày phát hành trái phiếu (tiền lãi trái phiếu sẽ được trả khi đáo hạn).

Ngày 26 tháng 3 năm 2013, Công ty và NIMP đã ký kết bản điều chỉnh hợp đồng mua bán trái phiếu. Theo đó, Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2010 đã được điều chỉnh như sau:

- ▶ Ngày Đến hạn: Ngày Đến hạn là ngày 31 tháng 8 năm 2015.
- ▶ Giá chuyển đổi: 25.000 VNĐ/cổ phần và phụ thuộc vào Điều khoản chống pha loãng.
- ▶ Lãi suất: Lãi suất tiền gửi cộng 3%/năm; được thanh toán hàng năm. "Lãi suất tiền gửi" có nghĩa là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 19 tháng 8 năm 2010 và sẽ được điều chỉnh hàng năm.
- ▶ Chuyển đổi và Điều khoản chống pha loãng: Trái Phiếu có thể được chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần được phát hành của Công ty từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 cho đến Ngày Đến hạn. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây: (i) phát hành cổ phiếu thưởng, (ii) chia tách cổ phần, (iii) hợp nhất các cổ phần, hoặc (iv) phân loại lại cổ phần; (v) chia cổ tức, (vi) phát hành cổ phần mới thấp hơn giá thị trường của mỗi cổ phần tại thời điểm đó và (vii) bất kỳ sự kiện gây pha loãng nào khác.
- ▶ Giá chuyển đổi sau khi điều chỉnh hiệu ứng pha loãng do phát hành cổ phiếu bán cho cổ đông hiện hữu bằng mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1; phát hành cổ phần phổ thông để chuyển đổi cổ phiếu quốc tế và chia cổ tức trong năm 2013 là 21.610 VNĐ/cổ phiếu.
- ▶ Quyền yêu cầu Công ty mua lại Trái Phiếu: Tại bất kỳ thời điểm nào từ ngày 31 tháng 8 năm 2013 đến Ngày Đến Hạn, Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu với giá thỏa thuận. Theo đó, các trái phiếu trên đã được trình bày trong phần vay ngắn hạn của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Gia Lai	769.339.423	1.034.528.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	148.500.000
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Lao – Viet Bank)	102.413.372	101.711.128
TỔNG CỘNG	871.752.795	1.284.739.129

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà xưởng và văn phòng, máy móc thiết bị và vườn cây cao su của Tập đoàn.

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 12, 13 và 14)
Ngàn VNĐ				
<i>Vietcombank, Chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 217/13/NHNT, 3/9/2013	313.132.291	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2014 đến ngày 26 tháng 3 năm 2015	10%/năm	Vườn cây cao su, quyền sử dụng đất tại huyện ChuProng và Mang Yang – tỉnh Gia Lai; nhà cửa vật kiến trúc và bất động sản gắn liền với khách sạn HAGL Plaza Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 101/14/NHNT, 10/4/2014	225.314.742	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày 28 tháng 2 năm 2015	Lãi suất thả nổi từ 7% đến 10,5%/ năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 83/13/NHNT, 15/4/2013	195.937.135	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 8 tháng 12 năm 2014	Lãi suất thả nổi từ 7% đến 10,5%/ năm	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 161/13/NHNT, 26/6/2013	34.955.255	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	Lãi suất thả nổi từ 7% đến 10,4%/ năm	Tín chấp
Tổng cộng Vietcombank	769.339.423			
<i>Ngân hàng Lào – Việt</i>				
Hợp đồng vay số 028/LVB.NVKD/ 2012, 19/10/2012	102.413.372	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2014 đến ngày 29 tháng 3 năm 2015	11,25%/ năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu – do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	416.558.259	406.887.294
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	148.653.236	78.341.349
Phải trả nhà thầu xây dựng	20.511.122	36.104.500
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	13.799.552	95.500.869
Các khoản khác	11.135.527	36.889.563
TỔNG CỘNG	610.657.696	653.723.575

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khách hàng thương mại trả tiền trước	182.564.924	122.618.815
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	40.972.741	95.764.535
TỔNG CỘNG	223.537.665	218.383.350

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng	231.004.926	113.203.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.1)	23.158.054	41.272.980
Thuế tài nguyên	6.491.389	1.615.717
Thuế thu nhập cá nhân	2.706.805	3.052.440
Các khoản khác	6.740.835	6.796.555
TỔNG CỘNG	270.102.009	165.941.406

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí lãi vay	377.142.821	252.404.947
Chi phí hoạt động	45.937.170	20.551.535
Chi phí xây dựng căn hộ	-	8.460.564
Các khoản khác	-	2.200.423
TỔNG CỘNG	423.079.991	283.617.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả các công ty khác	547.968.385	342.795.572
Phí bảo trì căn hộ	8.805.924	9.120.312
Phải trả nhân viên	1.201.641	32.301.225
Các khoản khác	72.701.823	73.159.847
TỔNG CỘNG	<u>630.677.773</u>	<u>457.376.956</u>

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền thuê đất phải trả	163.530.421	142.992.536
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.847.291	6.810.112
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	2.958.665	2.803.666
TỔNG CỘNG	<u>173.336.377</u>	<u>152.606.314</u>

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 26.1)	5.796.073.000	4.146.073.000
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 26.2)	5.153.347.359	4.538.856.810
Trái phiếu kèm chứng quyền (Thuyết minh số 26.3)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi (Thuyết minh số 26.4)	1.130.000.000	1.130.000.000
Nợ dài hạn khác	59.073.692	48.664.217
TỔNG CỘNG	<u>14.138.494.051</u>	<u>11.863.594.027</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	274.452.746	234.919.642
Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	1.630.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn	12.234.041.305	11.128.674.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.1 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
		<i>Tỷ VNĐ</i>	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC") (i)	Ngày 28 tháng 12 năm 2011	500	Ngày 28 tháng 12 năm 2014
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") (ii)	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	1.700	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 6 năm 2017
BIDV và BSC (iii)	Ngày 17 tháng 8 năm 2012	850	Ngày 17 tháng 8 năm 2015
ACBS (iv)	Ngày 3 tháng 5 năm 2013	146	Ngày 3 tháng 5 năm 2016
BIDV và BSC (v)	Ngày 9 tháng 7 năm 2013	950	Ngày 9 tháng 7 năm 2016
BIDV và BSC (vi)	Ngày 28 tháng 3 năm 2014	1.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2019
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia ("PHUGIASC") (vii)	Ngày 1 tháng 4 năm 2014	650	Ngày 1 tháng 4 năm 2019
TỔNG CỘNG		5.796	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>		500	
<i>Nợ dài hạn trái phiếu</i>		5.296	

- (i) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2011, Công ty phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ). Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2011 với lãi suất là 18% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được niêm yết bởi bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, BIDV - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và cộng (+) với biên độ 4%/năm. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư các dự án của Tập đoàn bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; trồng mới và chăm sóc 9.950 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào; xây dựng nhà máy đường với công suất 7.000 tấn mía/ngày, nhà máy nhiệt điện với công suất 30 MW và nhà máy sản xuất ethanol và phân vi sinh và xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Kông 2 với công suất 66MW. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là một phần quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, công ty con tại tỉnh Attapeu, Lào.

Các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.1 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do ACBS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 18,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 6,5%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, ACBS và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") căn cứ theo các hợp đồng ngày 26 tháng 4 năm 2012, hợp đồng số 01/HĐMBTP.12 ngày 14 tháng 5 năm 2012 và hợp đồng số 1506/2012/HĐ/EIB-HAGL ngày 18 tháng 6 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 450 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Theo đó, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 1.700 tỷ VNĐ. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á, Công ty Cổ phần Hoàn Mai, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") và Eximbank tương ứng là 380 tỷ VNĐ, 80 tỷ VNĐ, 440 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ.

Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án nhà máy mía đường, nhiệt điện, ethanol và phân vi sinh tại tỉnh Attapeu, Lào; dự án thủy điện Đắc Srông 3A, công suất 10,2MW, tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam; dự án thủy điện Nậm Kông 2, công suất 66MW, tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu, Lào và tái cấu trúc nợ vay của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 87,24 triệu cổ phiếu HAG nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

(iii) Vào ngày 17 tháng 8 năm 2012, Công ty đã phát hành đợt trái phiếu thường trị giá 850 tỷ VNĐ theo mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu và sẽ được hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 17 tháng 8 năm 2015. Trái phiếu này chịu lãi suất 16%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Chi nhánh của bốn ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai gồm: Chi nhánh Agribank tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Vietinbank tỉnh Gia Lai, Chi nhánh BIDV tỉnh Gia Lai và Chi nhánh VCB tỉnh Gia Lai tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 5%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 17 tháng 2 và ngày 17 tháng 8. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất với quy mô 4.897,54 ha tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào, thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Nông nghiệp và Cao su Hoàng Anh - Quang Minh, công ty con tại tỉnh Attapeu, Lào.

(iv) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 450 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do ACBS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm với lãi suất là 15% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("OCB") trong ba tháng gần nhất cộng với biên độ 6%/năm. Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho OCB căn cứ theo các hợp đồng số 01/2013/HĐMBTP/OCB-DT ngày 25 tháng 4 năm 2013 với số tiền thu được là 146.073 triệu VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty và tái cấu trúc nợ vay của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 13,92 triệu cổ phiếu HAG nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.1 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

- (v) Vào ngày 9 tháng 7 năm 2013, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 950 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV và BSC thu xếp phát hành. Những trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm với lãi suất là 14% cho năm tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi bốn ngân hàng thương mại tại chi nhánh Gia Lai, bao gồm: Chi nhánh Agribank tỉnh Gia Lai, Chi nhánh VCB tỉnh Gia Lai, Chi nhánh BIDV tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Vietinbank tỉnh Gia Lai cộng với biên độ 5%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Cho đến thời điểm ngày 9 tháng 7 năm 2013, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho BIDV theo hợp đồng ngày 9 tháng 7 năm 2013 với tổng số tiền thu được là 950 tỷ VNĐ. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 72,66 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và khoản tiền gửi tiết kiệm 120 tỷ VNĐ tại Chi nhánh BIDV tỉnh Gia Lai.
- (vi) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng trị giá là 1.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV và BSC thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 12% cho năm tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Chi nhánh Agribank – Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Vietinbank – Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh BIDV – Sở Giao Dịch 2 và Chi nhánh VCB – Thành phố Hồ Chí Minh và cộng (+) với biên độ 4%/năm. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 28 tháng 3 và 28 tháng 9. Cho đến thời điểm ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho BIDV theo hợp đồng ngày 26 tháng 3 năm 2014 với tổng số tiền thu được là 950 tỷ VNĐ và cho Công ty TNHH MTV Bảo hiểm ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng ngày 26 tháng 3 năm 2014 với tổng số tiền thu được là 50 tỷ VNĐ. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn bao gồm dự án trồng và chăm sóc 3.637 ha cây cao su tại tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam; dự án trồng và chăm sóc 9.000 ha cây cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 8.216 ha cây cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là quyền thuê đất và tài sản gắn liền với quy mô 4.897,54 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Nông nghiệp và Cao su Hoàng Anh – Quang Minh; quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; quyền thuê đất và tài sản gắn liền với quy mô 51 ha tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Attapeu, là các công ty con của Công ty tại tỉnh Attapeu, Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.1 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

(vii) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng trị giá là 650 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do PHUGIASC thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 13,5% cho năm tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi mỗi sáu (6) tháng tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại HDBank và cộng (+) với biên độ 6%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần tính từ ngày phát hành. Cho đến thời điểm ngày 1 tháng 4 năm 2014, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho HDBank theo hợp đồng số 01/2014/HĐMTP ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tổng số tiền thu được là 650 tỷ VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được sử dụng để tái cấu trúc nợ vay và bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 15 triệu cổ phiếu của Công ty do Chủ tịch Hội đồng Quản trị nắm giữ và 50 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai do Công ty nắm giữ.

26.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.950.751.071	1.736.952.598
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	1.545.640.212	1.480.598.700
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.018.872.044	678.828.433
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank) - Chi nhánh Attapeu	412.827.766	386.436.812
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Gia Lai	147.455.793	147.455.793
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Gia Lai	75.300.473	102.084.474
Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai	2.500.000	6.500.000
TỔNG CỘNG	5.153.347.359	4.538.856.810
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	274.452.746	234.919.642
Nợ dài hạn	4.878.894.613	4.303.937.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án xây dựng và phát triển thủy điện, trồng cây cao su và mía, xây dựng căn hộ, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và mua sắm máy móc thiết bị của Tập đoàn.

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13, 14 và 17)
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>BIDV, Chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, 1/4/2010 (TK 62082370002035)	691.747.388	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 4,7%/năm	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
<i>BIDV, Chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu, 22/3/2012	644.417.261	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất huy động tiết kiệm của Vietcombank bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thành từ vốn vay
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu, 18/2/2013	421.223.735	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 5%/năm	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào và tất cả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu, 17/10/2013	193.362.687	Hoàn trả trong vòng 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 5%/năm	Tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2
Tổng cộng BIDV	<u>1.950.751.071</u>			
<i>Eximbank</i>				
Hợp đồng vay số 2000-LAV-201302293, 18/4/2013	<u>1.545.640.212</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất Libor 3 tháng bằng Đô la Mỹ tại thời điểm giải ngân + 7,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần	Tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai từ dự án "Trung tâm Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar", các khoản phải thu và tài sản khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13, 14 và 17)
Ngân VNĐ				
<i>Sacombank, Chi nhánh Đà Nẵng</i>				
Hợp đồng vay số LD1214500238, 24/5/2012	350.000.000	Hoàn trả trong vòng 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	13%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại quận Hải Châu, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số LD1400300153, 3/1/2014	262.454.605	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng; 200 căn hộ và đất tại Bàu Thạch Gián, Thạch Gián, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số 10270, 28/5/2009	65.751.231	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn 24 tháng	0,875%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng; đất tại Bàu Thạch Gián, Thạch Gián, Đà Nẵng; đất tại phường Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số LD 0931400065, 10/11/2009	30.937.500	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	0,875%/tháng trong tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 1 lần mỗi tháng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng	Đất tại Phần Lãng, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng
Hợp đồng vay số 7683, 6/8/2007	18.281.250	Hoàn trả trong vòng 120 tháng, được thanh toán hàng quý làm 32 lần, lần đầu vào 12/2009	1,1%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,45%/tháng	Đất tại Nguyễn Văn Linh, Hải Châu, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13, 14 và 17)
Ngân VNĐ				
<i>Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1333200419, 29/11/2013	250.000.000	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi từ 8% đến 13%/năm	Quyền sử dụng đất ở Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng; quyền sử dụng đất ở Nam Dương, Hải Châu, Đà Nẵng
<i>Sacombank, Chi nhánh Lào</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1314400007, 24/5/2013	41.447.458	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	10%/năm cho năm đầu tiên; sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm	Tất cả tài sản dự án khách sạn Hoàng Anh Gia Lai Vientiane
Tổng cộng Sacombank	<u>1.018.872.044</u>			
<i>Lao - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 006/LVB.NVKD/2012, 20/3/2012	211.999.574	Hoàn trả trong vòng 108 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn (20/3/2015)	Khoản vay bằng Đô la Mỹ: 9,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo mức vay trung hạn. Khoản vay bằng LAK: 13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm	Tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13, 14 và 17)
Ngàn VNĐ				
Lao - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)				
Hợp đồng vay số 056/2013/LVB-ATTAPEU, 19/9/2013	101.910.537	Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm	Tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012, 10/9/2012	78.877.541	Hoàn trả trong vòng 48 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mù cưa su - do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-Attapeu, 15/3/2013	20.040.114	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	12,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hai lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào
Tổng cộng Lao - Viet Bank	412.827.766			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 9, 12, 13, 14 và 17)
Ngân VNĐ				
<i>ACB, Chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110, 4/11/2010	<u>147.455.793</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi từ 11,4% đến 12%/năm	19 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty 74.000.000 ngàn VNĐ
<i>Vietcombank, Chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 183/11/NHNT, 9/9/2011	48.106.662	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi từ 11,1% đến 12%/năm	Vật tư, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Bệnh viện HAGL và trang thiết bị
Hợp đồng vay số 140/05A/NHNT, 27/6/2006	16.897.811	Hoàn trả trong vòng 120 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi từ 11,4% đến 12,3%/năm	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất của dự án Đà Nẵng Plaza
Hợp đồng vay số 116/11/NHNT, 14/11/2011	9.696.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm 6 tháng ân hạn và trả trong vòng 30 tháng	11,6%/năm	Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản khác tại mỏ sắt Morai, Sa Thầy, Kontum
Hợp đồng vay số 207/11/NHNT, 10/10/2011	600.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	10%/năm	Máy móc thiết bị
Tổng cộng Vietcombank	<u>75.300.473</u>			
<i>Vietinbank, Chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số 99/HĐTD, 25/8/2006	<u>2.500.000</u>	96 tháng, thanh toán làm 32 lần, hàng quý, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 25 tháng 3 năm 2007	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 3%/ năm và điều chỉnh 2 lần mỗi năm vào ngày 1 tháng 2 và ngày 1 tháng 8 hàng năm	Toàn bộ tài sản của Khu nghỉ dưỡng Hoàng Anh Đà Lạt được tài trợ bởi khoản vay này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.3 Trái phiếu kèm chứng quyền

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai (“HACS”) đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBS”) thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước (“SBV”) bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. HACS đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital căn cứ theo các hợp đồng lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của HACS và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của HACS và các công ty con. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu HACS của Công ty.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của HACS tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của HACS tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của HACS tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn (4) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu hoán đổi

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi trị giá 1.130.000.000 ngàn VNĐ cho NIMP với các nội dung chi tiết như sau:

- ▶ Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 VNĐ.
- ▶ Số lượng trái phiếu phát hành: 1.130.000.
- ▶ Kỳ hạn trái phiếu: 4 năm kể từ ngày phát hành (tức ngày 30 tháng 6 năm 2015) với quyền gia hạn thêm 2 năm theo sự thỏa thuận của chủ sở hữu trái phiếu.
- ▶ Lãi trái phiếu: thanh toán hàng năm với mức lãi suất được tính như sau:

$$\text{Lãi suất} = 5\% \times (1 + \text{Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái}).$$

"Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái" có nghĩa là thay đổi tỷ giá hối đoái chính thức giữa Đô la Mỹ và VNĐ do Ngân hàng HSBC Việt Nam niêm yết kể từ ngày phát hành trái phiếu ("ngày phát hành") đến trước 2 ngày làm việc so với ngày thanh toán lãi.

Nếu việc tính toán lãi suất trên đây không được pháp luật có liên quan cho phép, lãi suất sẽ được tính như sau:

$$\text{Lãi Suất} = 5\% \times (1+y)^n$$

Trong đó "y" có nghĩa là (i) tỷ lệ được nhà đầu tư và Tập đoàn thỏa thuận và đồng ý tối thiểu 5 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của thời hạn thanh toán lãi, hoặc (ii) trong trường hợp nhà đầu tư và Tập đoàn không thể đạt được thỏa thuận về tỷ lệ đó, 10%.

"n" có nghĩa là số đợt thời hạn thanh toán lãi đã trôi qua kể từ ngày phát hành đến và bao gồm thời hạn thanh toán lãi đó.

- ▶ Hoán đổi: Chủ sở hữu trái phiếu có quyền hoán đổi trái phiếu toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần của HACS do Công ty nắm giữ tại bất kỳ thời điểm nào kể từ (i) ngày niêm yết các cổ phần của HACS hoặc (ii) ngày tròn ba năm kể từ ngày phát hành, tùy thuộc ngày nào muộn hơn, và kết thúc vào (i) ngày đến đến hạn hoặc (ii) trong trường hợp trái phiếu được gia hạn, ngày trước ngày tròn sáu năm kể từ ngày phát hành.
- ▶ Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của HACS.

Các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này (*Thuyết minh số 19*).

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
								Ngàn VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.373.710.490	2.880.972.568	(389.966.078)	158.975.136	8.622.737	223.672.692	1.497.302.701	9.753.290.246
Chào bán cổ phần phổ thông cho cổ đông hiện hữu (*)	1.074.742.100	(22.142.330)	-	-	-	-	-	1.052.599.770
Phát hành cổ phần phổ thông để chuyển đổi trái phiếu quốc tế (**)	733.094.340	685.608.546	-	-	-	-	370.576.739	1.418.702.886
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	370.576.739
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	81.669.507	-	-	-	81.669.507
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	-	(1.548.015)	(1.548.015)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	4.067.072	(7.297.931)	(3.230.859)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	7.181.546.930	3.544.438.784	(389.966.078)	240.644.643	8.622.737	227.739.764	1.859.033.494	12.672.060.274

(*) Công ty đã chào bán 107.474.210 cổ phần phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại ngày 8 tháng 4 năm 2013 theo tỷ lệ 5:1 (cổ đông sở hữu 5 (năm) cổ phần sẽ được quyền mua 1 (một) cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0401/13/NQĐHĐCĐ-HAGL ngày 4 tháng 1 năm 2013 và giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 06/GCN-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2013 cấp bởi SSC. Ngày 3 tháng 6 năm 2013, Công ty đã nhận đủ 1.074.742.100 ngàn VNĐ cho việc phát hành này. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần và tăng tiền tương ứng. Chi phí phát hành số cổ phiếu này với số tiền 22.142.330 ngàn VNĐ đã được ghi nhận âm vào thặng dư vốn cổ phần.

(**) Ngày 28 tháng 5 năm 2013, Công ty đã phát hành riêng lẻ 73.309.434 cổ phần phổ thông để chuyển đổi 75 triệu Đô la Mỹ trái phiếu quốc tế. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0401/13/NQĐHĐCĐ-HAGL ngày 4 tháng 1 năm 2013, công văn số 1551/UBCK-QLPH ngày 23 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi SSC và hợp đồng chuyển đổi ngày 10 tháng 5 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần 733.094.340 ngàn VNĐ, tăng thặng dư vốn cổ phần 685.608.546 ngàn VNĐ sau khi đã trừ đi các chi phí thu xếp phát hành, và ghi giảm nợ vay trái phiếu quốc tế 1.562.100.000 ngàn VNĐ.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Ngàn VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trợ hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.181.546.930	3.544.438.784	(170.661.078)	89.710.850	8.622.737	230.027.423	1.968.963.472	12.852.649.118
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	636.050.937	636.050.937
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	88.538.615	-	-	-	88.538.615
Thanh lý công ty con	-	-	87.724.264	-	-	-	-	87.724.264
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	-	(4.101.570)	(4.101.570)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	1.371.173	(2.193.877)	(822.704)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.181.546.930	3.544.438.784	(82.936.814)	178.249.465	8.622.737	231.398.596	2.598.718.962	13.660.038.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	718.154.693	718.154.693
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	718.154.693	718.154.693
<i>Cổ phiếu thường</i>	718.154.693	718.154.693
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	718.154.693	718.154.693
<i>Cổ phiếu thường</i>	718.154.693	718.154.693

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

28. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngàn VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số dư đầu kỳ	667.286.684		1.070.284.342
Lợi nhuận trong kỳ	45.342.993		84.637.302
Mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số tại các công ty con	(49.552)		(1.676.663)
Thanh lý công ty con	(17.067.565)		(237.932.957)
Góp vốn trong kỳ	-		39.050.000
Bán cổ phần cho cổ đông thiểu số	-		117.716
Các khoản khác	2.588.790		(1.807.500)
Số dư cuối kỳ	698.101.350		952.672.240

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	636.050.937	370.576.739
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	718.154.693	567.767.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	886	653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho tiền lãi của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	636.050.937	370.576.739
Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (ngàn VNĐ)	<u>38.182.084</u>	<u>26.625.000</u>
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (ngàn VNĐ)	<u>674.233.021</u>	<u>397.201.739</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	718.154.693	567.767.727
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	<u>50.902.360</u>	<u>48.524.417</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	<u>769.057.053</u>	<u>616.292.144</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	877	645

Theo trình bày tại Thuyết minh số 19.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành 1.100 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai như đã được tính toán cho kỳ kế sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
		Ngàn VNĐ
Doanh thu gộp	1.623.873.247	1.418.770.855
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	787.439.068	635.434.848
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	289.649.303	42.706.854
Doanh thu bán căn hộ	120.640.885	102.093.264
Doanh thu bán bắp	113.812.892	-
Doanh thu bán hàng hóa	112.611.515	192.954.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.265.677	106.623.279
Doanh thu bán mũ cao su	71.603.415	60.194.704
Doanh thu bán khoáng sản	30.289.640	158.319.690
Doanh thu bán điện	560.852	120.444.043
Các khoản giảm trừ	(1.056.444)	(3.798.329)
Hàng bán trả lại	(904.000)	(3.265.389)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(152.444)	(183.318)
Giảm giá hàng bán	-	(349.622)
Doanh thu thuần	1.622.816.803	1.414.972.526
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	787.439.068	635.434.848
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	289.649.303	42.706.854
Doanh thu bán căn hộ	120.640.885	102.093.264
Doanh thu bán bắp	113.812.892	-
Doanh thu bán hàng hóa	111.707.515	189.688.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.113.233	106.439.961
Doanh thu bán mũ cao su	71.603.415	60.194.704
Doanh thu bán khoáng sản	30.289.640	157.970.068
Doanh thu bán điện	560.852	120.444.043

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
		Ngàn VNĐ
Lãi cho vay các công ty khác	309.967.676	57.212.053
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.593.185	64.595.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.474.010	42.838.879
Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần và thanh lý các khoản đầu tư	3.233.506	358.828.388
Cổ tức	109.976	219.880
Thu nhập hoán đổi cổ phiếu	-	37.683.107
Thu nhập khác	36.064	211.494
TỔNG CỘNG	359.414.417	561.589.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn bán đường	348.567.534	226.439.914
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	175.154.935	34.454.882
Giá vốn căn hộ	96.815.843	84.617.326
Giá vốn bán bắp	41.911.231	-
Giá vốn hàng hóa	87.328.346	119.966.819
Giá vốn dịch vụ cung cấp	88.680.232	86.526.594
Giá vốn mủ cao su	28.698.523	22.534.554
Giá vốn khoáng sản	32.820.303	121.569.039
Giá vốn bán điện	560.852	56.188.754
TỔNG CỘNG	<u>900.537.799</u>	<u>752.297.882</u>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	246.441.699	359.649.997
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.470.460	17.939.226
Chi phí phát hành trái phiếu	7.504.971	27.976.539
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	30.785.150	6.000.000
Các khoản khác	19.916.921	46.654.505
TỔNG CỘNG	<u>315.119.201</u>	<u>458.220.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Thu nhập khác	323.022.010	39.536.678
Thu nhập từ thanh lý tài sản	316.788.501	861.227
Các khoản khác	6.233.509	38.675.451
Chi phí khác	(235.121.185)	(75.347.437)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(216.692.603)	(8.465.040)
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	(6.417.379)	(5.381.172)
Các khoản phạt	(929.282)	(26.198.458)
Các khoản khác	(11.081.921)	(35.302.767)
Lãi (lỗ) khác	87.900.825	(35.810.759)

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.483.431	40.478.433
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.378.687)	4.309.606
TỔNG CỘNG	22.104.744	44.788.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	703.498.674	500.002.080
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	139.951.419	318.763.856
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	17.990.044	(3.246.323)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	16.041.514	33.411.409
Các khoản khác	41.397.822	33.062.926
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(553.301.785)	(64.255.289)
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	(123.004.825)	(95.058.469)
Thặng dư từ việc thanh lý các công ty con	(81.952.991)	-
Thu nhập từ hoán đổi cổ phiếu	-	(37.683.107)
Chi phí trích trước	-	(12.531.345)
Thu nhập cổ tức	(109.976)	(110.000)
Các khoản khác	(12.288.356)	(27.162.406)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	148.221.540	645.193.332
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	(96.995.685)
Thu nhập chịu thuế ước tính	148.221.540	548.197.647
Thuế TNDN hiện hành ước tính	32.608.739	131.684.438
(Giảm thuế trích thừa) trích bổ sung thuế TNDN cho kỳ trước	(2.125.308)	3.324.627
Thuế TNDN được miễn của công ty con	-	(94.530.632)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	30.483.431	40.478.433
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	36.676.832	375.700.758
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo thông báo của cơ quan thuế	-	(35.310.664)
Các khoản giảm khác	-	(2.259.962)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(49.711.104)	(161.126.407)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.449.159	217.482.158
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 22)	23.158.054	217.482.158
Thuế TNDN nộp thừa (i)	(5.708.895)	-
(i) Thuế TNDN nộp thừa đã được bao gồm trong khoản 7.704.382 ngàn VNĐ trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ghi nợ (có) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
	<i>Ngàn VNĐ</i>			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau của các công ty con	106.637.682	104.100.768	(2.536.914)	(4.884.129)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	36.289.671	37.059.998	770.327	811.581
Chi phí trích trước	-	-	-	(1.038.623)
Các khoản khác	-	1.678.184	1.678.184	-
	142.927.353	142.838.950	(88.403)	(5.111.171)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong HAHP	44.401.594	44.401.594	-	-
Thu nhập từ việc hoán đổi cổ phiếu	-	8.290.284	(8.290.284)	9.420.777
	44.401.594	52.691.878	(8.290.284)	9.420.777
(Lợi ích) chi phí thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(8.378.687)	4.309.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i> <i>Ngàn VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	265.762
		Thuê máy móc và thiết bị	29.628.938
		Mua công cụ và dụng cụ	19.846.732
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.032.856
		Cung cấp dịch vụ	145.222
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Dịch vụ tư vấn xây dựng	8.830.566
		Cung cấp dịch vụ	325.518

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i> <i>Ngàn VNĐ</i>
Phải thu khách hàng <i>(Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.125.148
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	892.218
TỔNG CỘNG			<u>12.017.366</u>
Trả trước cho người bán <i>(Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	27.756.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Ứng trước cho hợp đồng xây dựng	13.272.900
TỔNG CỘNG			<u>41.028.900</u>
Phải thu khác <i>(Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	122.442.822
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Cho mượn	13.190.000
Khác	Bên liên quan	Khác	2.966.992
TỔNG CỘNG			<u>138.599.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Ban thư ký như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngàn VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<i>Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</i>		
Lương, thù lao và thưởng	10.632.678	8.744.729
<i>Ban kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	117.300	163.800
<i>Ban thư ký</i>		
Thù lao và thưởng	286.823	294.000
TỔNG CỘNG	11.036.801	9.202.529

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhiều lô đất khác nhau tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, các tiện nghi của Cầu lạc bộ bóng đá, khách sạn và trồng cây cao su và các loại cây khác. Tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngàn VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Dưới 1 năm	42.785.009	32.882.755
Từ 1 đến 5 năm	171.140.035	97.231.676
Hơn 5 năm	2.087.759.458	2.126.153.663
TỔNG CỘNG	2.301.684.502	2.256.268.094

Các cam kết liên quan đến chi phí xây dựng công trình

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng các dự án căn hộ và dự án thủy điện như sau:

	<i>Giá trị theo hợp đồng</i>	<i>Giá trị đã ghi nhận</i>	<i>Ngàn VNĐ Giá trị cam kết còn lại</i>
<i>Dự án thủy điện</i>			
Dự án Nậm Kống 2 và Nậm Kống 3	1.306.711.921	741.806.239	564.905.682
<i>Dự án bất động sản</i>			
Dự án Myanmar	436.245.865	144.524.266	291.721.599
TỔNG CỘNG	1.742.957.786	886.330.505	856.627.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có khoản cam kết với tổng số tiền là 89.829.000 ngàn VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty liên kết.

Các cam kết khác

- (i) Trong năm 2011 và 2012, HACS, công ty con, đã phát hành mới 31.407.000 cổ phiếu cho các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAN") để hoán đổi 31.407.000 cổ phiếu hiện hữu của HAN do các cổ đông không kiểm soát này nắm giữ. Theo đó, Tập đoàn có cam kết với bên góp vốn rằng trong trường hợp cổ phiếu của HACS không niêm yết tại Việt Nam trước ngày 15 tháng 8 năm 2015, thì khi có yêu cầu của bên góp vốn, Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại toàn số cổ phần HACS mà bên góp vốn đang nắm giữ với giá mua lại bằng tổng giá trị góp vốn cộng với một khoản chênh lệch để bên góp vốn được hưởng tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là 20% tính từ ngày hoàn tất (tức ngày 15 tháng 8 năm 2012).
- (ii) Như trình bày tại thuyết minh số 26.4, vào ngày 15 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi với giá trị là 1.130 tỷ VNĐ theo hợp đồng ký ngày 1 tháng 7 năm 2011 và hợp đồng sửa đổi ký ngày 26 tháng 3 năm 2013 với NIMP. Theo đó, Tập đoàn cam kết cổ phiếu của HACS sẽ được niêm yết trên một Sở Giao dịch chứng khoán được công nhận, là bất kỳ sở giao dịch chứng khoán nào trong số Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Singapore Exchange Securities Trading Limited và bất kỳ Sở Giao dịch chứng khoán được công nhận trên thế giới nào khác được nhà đầu tư chấp thuận, trước ngày 30 tháng 6 năm 2015 ("ngày đến hạn").

Trong trường hợp HACS không đáp ứng đầy đủ các cam kết như trên, bên sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Tập đoàn thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền được tính toán và thống nhất trong hợp đồng phát hành trái phiếu.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Tập đoàn phát hành trái phiếu chuyển đổi nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động đầu tư.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro về giá hàng hóa.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các trái phiếu, các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	-300	179.976.286
VNĐ	+300	(179.976.286)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	-300	118.605.437
VNĐ	+300	(118.605.437)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	<i>Thay đổi tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Đô la Mỹ	+1	(20.070.053)
Đô la Mỹ	-1	20.070.053
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
Đô la Mỹ	+1	(12.283.045)
Đô la Mỹ	-1	12.283.045

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về giá bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do sản xuất cao su và đường. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm bán hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc, An Phú, Công ty TNHH Thủy điện Tây Nguyên và Chính phủ Lào vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	1.646.205.541	12.234.041.305	13.880.246.846
Trái phiếu hoán đổi và chuyển đổi	2.230.000.000	-	2.230.000.000
Phải trả người bán	610.657.696	-	610.657.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.053.757.764	-	1.053.757.764
Phải trả dài hạn khác	-	163.530.421	163.530.421
TỔNG CỘNG	5.540.621.001	12.397.571.726	17.938.192.727
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	2.029.670.372	9.998.674.385	12.028.344.757
Trái phiếu hoán đổi và chuyển đổi	1.100.000.000	1.130.000.000	2.230.000.000
Phải trả người bán	653.723.575	-	653.723.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	740.994.425	-	740.994.425
Phải trả dài hạn khác	-	142.992.536	142.992.536
TỔNG CỘNG	4.524.388.372	11.271.666.921	15.796.055.293

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình cho các khoản vay và trái phiếu phát hành (*Thuyết minh số 19 và 26*).

Tập đoàn hiện đang nắm giữ tài sản đảm bảo của An Phú vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>Ngân VNĐ</i>			
Tài sản tài chính				
Cho vay	572.063.899	221.034.789	572.063.899	221.034.789
Trái phiếu chính phủ	20.000	20.000	20.000	20.000
Phải thu khách hàng	1.367.997.751	1.146.871.748	1.367.997.751	1.146.871.748
Các khoản phải thu khác	6.252.083.164	5.991.854.298	6.252.083.164	5.991.854.298
Đầu tư ngắn hạn	81.783.240	150.378.106	81.783.240	150.378.106
Đầu tư vào công ty khác	293.926.899	67.523.300	293.926.899	67.523.300
Tiền	1.940.898.403	2.448.256.022	1.940.898.403	2.448.256.022
TỔNG CỘNG	10.508.773.356	10.025.938.263	10.508.773.356	10.025.938.263
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	16.110.246.846	14.258.344.757	16.110.246.846	14.258.344.757
Phải trả người bán	610.657.696	653.723.575	610.657.696	653.723.575
Nợ phải trả ngắn hạn khác	1.053.757.764	740.994.425	1.053.757.764	740.994.425
Nợ phải trả dài hạn khác	163.530.421	142.992.536	163.530.421	142.992.536
TỔNG CỘNG	17.938.192.727	15.796.055.293	17.938.192.727	15.796.055.293

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Bất động sản: phát triển dự án căn hộ để bán và cho thuê;
- Sản xuất: sản xuất và bán phân bón, ống nhựa và các công cụ dụng cụ khác;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng căn hộ;
- Năng lượng: phát triển và khai thác thủy điện;
- Khoáng sản: khai thác, chế biến và bán quặng tinh chế; và
- Trồng cây công nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, mía đường, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngàn VNĐ								
	Bất động sản	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Trồng cây công nghiệp	Năng lượng	Khoáng sản	Loại trừ	TỔNG CỘNG
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
<i>Doanh thu</i>									
Từ khách hàng bên ngoài	102.093.264	189.688.784	106.439.961	42.706.854	695.629.552	120.444.043	157.970.068	-	1.414.972.526
Giữa các bộ phận	-	437.229.904	29.967.110	873.124	-	-	-	(468.070.138)	-
Tổng cộng	102.093.264	626.918.688	136.407.071	43.579.978	695.629.552	120.444.043	157.970.068	(468.070.138)	1.414.972.526
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>									
Kết quả của bộ phận	17.475.938	69.721.965	19.913.367	8.251.972	446.655.084	64.255.289	36.401.029	-	662.674.644
Chi phí không phân bổ									(266.041.559)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									396.633.085
Thu nhập tài chính									561.589.262
Chi phí tài chính									(458.220.267)
Lợi nhuận trước thuế									500.002.080
Thuế TNDN hiện hành									(40.478.433)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(4.309.606)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									455.214.041
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013									
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>									
Tài sản của bộ phận	3.748.381.734	211.311.425	553.116.132	83.257.262	11.731.046.865	1.502.231.669	426.016.258	-	18.255.361.345
Tiền của Tập đoàn									2.448.256.022
Đầu tư vào công ty liên kết									203.448.669
Tài sản không phân bổ									8.906.113.131
Tổng tài sản									29.813.179.167
Nợ phải trả của bộ phận	(2.698.784.964)	(58.761.073)	(99.475.766)	(6.265.883)	(5.003.024.040)	(381.560.620)	(126.174.497)	-	(8.374.046.843)
Nợ phải trả không phân bổ									(7.919.196.522)
Tổng nợ phải trả									(16.293.243.365)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngân VNĐ								
	Bất động sản	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Trồng cây công nghiệp	Năng lượng	Khoáng sản	Loại trừ	TỔNG CỘNG
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014									
<i>Doanh thu</i>									
Từ khách hàng bên ngoài	120.640.885	111.707.515	97.113.233	289.649.303	972.855.375	560.852	30.289.640	-	1.622.816.803
Giữa các bộ phận	-	538.611.252	20.550.764	120.451.334	16.324.644	-	-	(695.937.994)	-
Tổng cộng	120.640.885	650.318.767	117.663.997	410.100.637	989.180.019	560.852	30.289.640	(695.937.994)	1.622.816.803
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>									
Kết quả của bộ phận	23.825.042	24.379.169	8.433.001	114.494.368	553.678.087	-	(2.530.663)	-	722.279.004
Chi phí không phân bổ									(63.075.546)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									659.203.458
Thu nhập tài chính									359.414.417
Chi phí tài chính									(315.119.201)
Lợi nhuận trước thuế									703.498.674
Thuế TNDN hiện hành									(30.483.431)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại									8.378.687
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									681.393.930
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014									
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>									
Tài sản của bộ phận	4.504.192.710	437.806.260	510.937.037	165.095.103	13.980.627.963	1.728.875.515	622.845.055	-	21.950.379.643
Tiền của Tập đoàn									1.940.898.403
Đầu tư vào công ty liên kết									206.584.777
Tài sản không phân bổ									8.803.594.609
Tổng tài sản									32.901.457.432
Nợ phải trả của bộ phận	(2.807.533.962)	(673.652.386)	(80.749.794)	(32.261.990)	(5.251.153.426)	(526.110.611)	(82.180.827)	-	(9.453.642.996)
Nợ phải trả không phân bổ									(9.089.674.426)
Tổng nợ phải trả									(18.543.317.422)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	<i>Việt Nam</i>	<i>Lào</i>	<i>Campuchia</i>	<i>Khác</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013					
<i>Doanh thu</i>					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	712.407.750	702.564.776	-	-	1.414.972.526
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
Tài sản cố định hữu hình	1.873.615.052	1.875.147.014	5.220.726	441.464	3.754.424.256
Tài sản cố định vô hình	175.490	33.465.495	-	-	33.640.985
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013					
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>					
Tài sản bộ phận	11.486.442.958	9.380.844.315	2.261.465.172	1.749.022.991	24.877.775.436
Tiền của Tập đoàn					2.448.256.022
Đầu tư vào công ty liên kết					203.448.669
Tài sản không phân bổ					2.283.699.040
Tổng tài sản					29.813.179.167
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
<i>Doanh thu</i>					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	443.446.816	1.179.369.987	-	-	1.622.816.803
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
Tài sản cố định hữu hình	83.596.599	435.203.991	43.914.612	11.879.698	574.594.900
Tài sản cố định vô hình	128.658.595	-	-	-	128.658.595
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014					
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>					
Tài sản bộ phận	12.143.016.597	11.098.475.889	2.860.670.318	2.360.941.674	28.463.104.478
Tiền của Tập đoàn					1.940.898.403
Đầu tư vào công ty liên kết					206.584.777
Tài sản không phân bổ					2.290.869.774
Tổng tài sản					32.901.457.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2014, Công ty đã công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 71.815.469 cổ phiếu được phát hành thêm. Nguồn chi trả cổ tức sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được chốt vào ngày 29 tháng 8 năm 2014.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014